

Số: **47** /QĐ- UBND

Thanh Phong, ngày **09** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của xã Thanh Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH PHONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi một số điều Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách xã năm 2022 ngày 29/3/2023 giữa
Phòng tài chính-kế hoạch huyện Như Xuân và UBND xã Thanh Phong;

Báo cáo thẩm tra số: 11/BC-BKT-XH ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Ban
kinh tế xã hội xã Thanh Phong về việc thẩm tra tổng quyết toán thu ngân sách nhà
nước, chi ngân sách địa phương năm 2022,

Nghị quyết số: 01 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Hội đồng
nhân dân xã Thanh Phong khóa XXI kỳ họp thứ sáu, về việc chuẩn tổng quyết toán
thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính – kế toán xã Thanh Phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã
Thanh Phong như sau.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

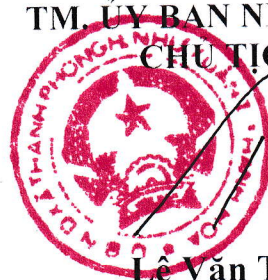


Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Bộ phận tài chính –kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng tài chính -KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND TT;
- 5 Tổ chức đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Tuấn





Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Thanh Phong

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	5.198.567.410	TỔNG SỐ CHI	5.198.567.410
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	82.796.000	I. Chi đầu tư phát triển	105.000.000
1. Thu phí, lệ phí	11.674.000	Ghi chi đầu tư cơ sở hạ tầng	-
2. Thu từ quỹ đất công + hoa lợi	44.037.000	Từ kinh phí tỉnh, huyện phân bổ	105.000.000
3. Đóng góp nhân dân tự nguyện	-	Tiền thu quyền sử dụng đất	
4. Thu hoạt động sự nghiệp		II. Chi thường xuyên	4.601.093.410
5. Thu khác (thu phạt)	27.085.000	1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	57.657.572
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	21.518.578	2. Chi sự nghiệp giáo dục	68.997.014
1. Thuế CTN ngoài quốc doanh	2.147.298	3. Sự nghiệp y tế	-
Thuế VAT+TNDN	2.147.298	4. SN văn hóa thông tin	
Thuế tài nguyên		5. SN thể dục thể thao	50.054.440





Thuế CTN khác + thuế TTĐB	-	6. SN phát thanh truyền hình	-
2. Lệ phí trước bạ	1.120.000	7. SN môi trường	38.000.000
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	184.000	8. Sự nghiệp kinh tế	163.030.000
4. Tiền sử dụng đất	-	9. Sự nghiệp xã hội	36.200.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	3.694.813	10. Chi quản lý nhà nước	2.657.054.374
6. Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	652.400	11. Kinh phí đảng	642.275.999
7. Phí bảo vệ môi trường	3.502.500	12. Chi mặt trận	277.603.403
8. Thu cấp quyền khai thác KS	10.217.567	13. Chi đoàn thanh niên HCM	152.659.323
9. Thu khác		14. Chi hội phụ nữ	147.033.012
10. Thuế tiêu thụ đặc biệt		15. Chi hội nông dân	161.722.116
III. Thu bổ sung *	4.405.923.000	16. Hội cựu binh	148.806.157
- Bổ sung cân đối NS	3.880.190.000	17. Chi các tổ chức xã hội khác	
- Bổ sung có mục tiêu	525.733.000	17. Chi khác	
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	Chi khen thưởng	
V. Thu viện trợ		III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	45.000.000
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	688.329.832	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	447.474.000



Biểu số 117/CK TC- NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

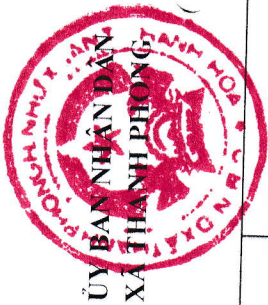
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Thanh Phong)



DVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu	4.787.190.000	4.208.190.000	5.314.693.949	5.198.567.410	111,02	123,53
I	Các khoản thu 100%	65.000.000	65.000.000	88.976.000	80.996.000	136,89	124,61
1	Phí, lệ phí	35.000.000	35.000.000	9.874.000	9.874.000	28,21	28,21
2	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công	15.000.000	15.000.000	44.037.000	44.037.000	293,58	293,58
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	15.000.000	15.000.000	35.065.000	27.085.000	233,77	180,57
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	842.000.000	263.000.000	131.465.117	23.318.578	15,61	8,87
1	Các khoản thu phân chia	22.000.000	3.000.000	3.384.000	3.104.000	15,38	103,47
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	184.000	184.000	18,40	18,40
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7.000.000	-	1.800.000	1.800.000	25,71	

1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	14.000.000	2.000.000	1.400.000	1.120.000	10,00	56,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	820.000.000	260.000.000	128.081.117	20.214.578	15,62	7,77
2.1	Thu phạt khác			-			
2.2	Thu tiền sử dụng đất	450.000.000	225.000.000			-	
2.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	58.000.000	10.000.000	3.262.000	652.400	5,62	6,52
2.4	Thuế tài nguyên	113.000.000		-		-	
2.5	Thuế giá trị gia tăng	40.000.000	5.000.000	3.578.829	2.147.298	8,95	42,93
2.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.7	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	5.000.000	7.389.626	3.694.813	92,37	73,90
2.8	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.9	Cấp quyền khai thác khoáng sản			102.175.662	10.217.567		
2.10	Phí bảo vệ môi trường	151.000.000	15.000.000	11.675.000	3.502.500	7,73	23,35
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nhượng			688.329.832	688.329.832		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.880.190.000	3.880.190.000	4.405.923.000	4.405.923.000	113,55	113,55
1	Thu bổ sung cân đối	3.880.190.000	3.880.190.000	3.880.190.000	3.880.190.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			525.733.000	525.733.000		



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH PHONG

Biểu số 118/CK TC- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/T/D/T (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	4.208.190.000	225.000.000	3.983.190.000	5.198.567.410	105.000.000	5.093.567.410	123,53	46,67	127,88
	Trong đó:									
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	51.500.000		51.500.000	163.030.000		163.030.000	316,56		316,56
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	46.800.000		46.800.000	26.500.000		26.500.000	56,62		56,62
3	Chi sự nghiệp VH TDTT- DL-TTTT	41.458.000		41.458.000	50.054.440		50.054.440	120,74		120,74
4	Chi sự nghiệp PTTH	-								
5	Chi SN Y tế	-								
6	Chi sự nghiệp Dam bao xã hội	47.959.000		47.959.000	36.200.000		36.200.000	75,48		75,48
7	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-day nghề	72.000.000		72.000.000	57.159.500		57.159.500	79,39		79,39
8	QLNN khối xã	2.343.109.000	225.000.000	2.118.109.000	2.785.391.888	105.000.000	2.680.391.888	118,88		126,55
9	Chi Ngân sách Đảng	615.343.000		615.343.000	642.275.999		642.275.999	104,38		104,38
10	Mặt trận Tổ Quốc	269.309.000		269.309.000	277.603.403		277.603.403	103,08		103,08
11	Hội phụ nữ	136.098.000		136.098.000	147.033.012		147.033.012	108,03		108,03
12	Đoàn thanh niên	165.187.000		165.187.000	152.659.323		152.659.323	92,42		92,42
13	Hội nông dân	153.978.000		153.978.000	161.722.116		161.722.116	105,03		105,03
14	Hội cựu chiến binh	139.489.000		139.489.000	148.806.157		148.806.157	106,68		106,68

ĐVT: đồng

15	Chi Quốc phòng + an ninh	46.711.000		46.711.000	57.657.572		57.657.572	123,43		123,43
16	Chi Khác	-			-					
17	Dự phòng	79.249.000		79.249.000	-					
18	Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)				45.000.000		45.000.000			
19	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				447.474.000		447.474.000			





UBND XÃ THANH PHONG

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 07 năm 2023 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022)

ĐVT: đồng

Giá trị đã thanh toán năm 2022									
Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của nhân dân				Ngân sách cấp trên hỗ trợ	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		3.170.196.000	-	1.593.469.315	1.889.415.000	-	2.113.126.000		
1. Công trình chuyển tiếp		370.196.000	-	370.196.000	-	-	223.711.000		
Trong đó: hoàn thành trong năm		370.196.000	-	370.196.000	-	-	223.711.000		
Công trình: Lắp quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Phong đến năm 2030	KC: 09/06/2021 HT: 03/05/2022	370.196.000	-	370.196.000	-	-	223.711.000		
2. Công trình khởi công mới		2.800.000.000	-	1.223.273.315	1.889.415.000	-	1.889.415.000		
Trong đó: hoàn thành trong năm				-					
Công trình chuyển tiếp		2.800.000.000	-	1.223.273.315	1.889.415.000	-	1.889.415.000	-	
Công trình: Đường GTNT xã Thanh Phong đoạn Nà Cỏ thôn Tân Phong đi thôn Hai Huân, huyện Như Xuân	KC: 08/11/2022 HT: 30/4/2023	2.800.000.000		1.223.273.315	1.889.415.000		1.889.415.000		



UBND XÃ THẠNH PHONG

Biểu số 120/CK TC- NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	10.061.000	7.000.000	-	10.826.000	5.650.000	-
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	10.061.000	7.000.000	-	10.826.000	5.650.000	-
Quỹ quốc phòng an ninh						
Quỹ tình nghĩa	10.061.000	7.000.000	-	10.826.000	5.650.000	-
2. Các hoạt động sự nghiệp						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi